

Số: **24** /2020/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **02** tháng **6** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số 70/BC-STP ngày 29/4/2020 của Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Kết luận Hội nghị hành chính UBND tỉnh phiên họp tháng 5/2020;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 316/TTr-STC ngày 08 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

~

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán, theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
 - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
 - Website Chính Phủ;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Phúc;
 - TTTU, TTHĐND tỉnh;
 - UB MTTQVN tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
 - CPVP;
 - Như Điều 4;
 - Báo Vĩnh Phúc; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Công TTTGTĐT tỉnh; Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
 - CV NCTH;
 - Lưu: VT.
- (H 30^b b) *m*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Duy Thành

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số **24** /2020/QĐ-UBND ngày **02 / 6** /2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác
Loại 4	Tài sản cố định đặc thù khác



**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số: 24 /2020/QĐ-UBND ngày 02 / 6 /2020
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

Số TT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm kiến trúc	25	4
6	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Nhãn hiệu	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	20	5
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm dịch vụ công, cổng thông tin điện tử	5	20
4	Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học	5	20
5	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
6	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
7	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

